

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88,800,487,288	106,591,393,760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,930,812,071	7,488,772,560
1. Tiền	111		4,930,812,071	7,488,772,560
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,251,330,754	50,213,095,599
1. Phải thu khách hàng	131		27,012,847,232	32,453,547,962
2. Trả trước cho người bán	132		1,289,369,522	2,310,433,637
5. Các khoản phải thu khác	135		12,949,114,000	15,449,114,000
IV. Hàng tồn kho	140		40,431,017,284	43,964,259,195
1. Hàng tồn kho	141		40,431,017,284	43,964,259,195
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,187,327,179	4,925,266,406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,187,327,179	4,820,266,406
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			105,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113,411,533,095	103,097,600,045
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		75,188,950,450	81,080,573,010
1. Tài sản cố định hữu hình	221		75,183,287,952	80,303,961,839
- Nguyên giá	222		89,179,971,817	89,324,784,955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,996,683,865)	(9,020,823,116)
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,662,498	10,381,250
- Nguyên giá	228		15,100,000	15,100,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,437,502)	(4,718,750)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			766,229,921
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35,141,210,210	18,724,768,242
1. Đầu tư vào công ty con	251		36,840,000,000	19,840,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,698,789,790)	(1,115,231,758)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,081,372,435	3,292,258,793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,081,372,435	3,292,258,793

TỔNG CỘNG TÀI SẢN 270 202,212,020,383 209,688,993,805

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		80,751,873,259	135,425,279,475
I. Nợ ngắn hạn	310		67,714,761,034	71,893,167,250
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		59,165,346,756	47,958,885,024
2. Phải trả người bán	312		3,840,175,271	12,509,495,357
3. Người mua trả tiền trước	313		157,434,895	165,977,241
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3,369,191,133	9,250,407,024
5. Phải trả người lao động	315		571,665,036	1,261,656,342
6. Chi phí phải trả	316		108,001,887	526,657,860
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		202,946,056	220,088,402
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		300,000,000	
II. Nợ dài hạn	330		13,037,112,225	63,532,112,225
4. Vay và nợ dài hạn	334		13,024,112,225	63,519,112,225
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		13,000,000	13,000,000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121,460,147,124	74,263,714,330
I. Vốn chủ sở hữu	410		121,460,147,124	74,263,714,330
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107,375,000,000	56,880,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50,000,000	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		50,000,000	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,985,147,124	17,383,714,330
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		202,212,020,383	209,688,993,805
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-

Hà nam, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Đàm Thị Ái Len

Bùi Việt Vương

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	51,561,418,326	53,622,531,399	203,947,669,674	165,206,439,885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	156,100,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	51,561,418,326	53,622,531,399	203,947,669,674	165,050,339,885
4. Giá vốn hàng bán	11	46,100,620,441	45,667,003,472	185,330,827,378	138,307,075,611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	5,460,797,885	7,955,527,927	18,616,842,296	26,743,264,274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	319,104,746	282,357,477	3,502,598,318	4,370,250,966
7. Chi phí tài chính	22	1,482,586,066	2,000,972,460	10,266,939,038	9,336,076,554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,462,022,235	1,972,642,040	7,076,725,012	4,121,500,884
8. Chi phí bán hàng	24	1,303,771,696	2,482,837,439	6,693,879,329	4,460,613,866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	667,445,696	721,513,933	4,047,807,855	2,847,013,415
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30	2,326,099,173	3,032,561,572	1,110,814,392	14,469,811,405
11. Thu nhập khác	31	127,138,500	571,262,215	4,236,935,748	992,915,899
12. Chi phí khác	32		288,984,215	2,616,292,703	278,901,545
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	127,138,500	282,278,000	1,620,643,045	714,014,354
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	2,453,237,673	3,314,839,572	2,731,457,437	15,183,825,759
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	303,579,834	414,354,946	361,274,643	1,899,802,174
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	2,149,657,839	2,900,484,626	2,370,182,794	13,284,023,585
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			-	-

Hà nam, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Đàm Thị Ái Len

Bùi Việt Vương

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		223,983,831,750	204,443,840,695
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(177,290,844,868)	(197,229,060,478)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,765,790,016)	(7,655,754,380)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	04		-	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7,076,725,012)	(4,026,489,043)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,271,996,282)	(652,633,103)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		835,913,385	3,298,572,181
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28,870,728,859)	(12,346,625,822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,456,339,902)	(14,168,149,950)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39,271,818)	(12,900,976,129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21,859,600,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,383,439,499	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(19,840,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		927,350,000	37,641,309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,588,082,319)	(32,703,334,820)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		162,727,166,277	206,421,192,789
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(150,240,704,545)	(155,468,182,205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,486,461,732	50,953,010,584
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,557,960,489)	4,081,525,814
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,488,772,560	4,230,534,930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(823,288,184)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,930,812,071	7,488,772,560

Hà nam, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán tr ưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Đ à m Thị Ái Len

Bùi Việt Vương

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 09/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2011 là: **107.375.000.000 đồng** (Một trăm linh bảy tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Vốn thực góp tính đến thời điểm 31/12/2011 là: **107.375.000.000 đồng** (Một trăm linh bảy tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Thành phần hội đồng quản trị và Ban giám đốc Tổng công ty như sau:

Thành phần Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hữu Biền	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Quốc Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Ủy viên
Bà Trần Thị Minh Lý	Ủy viên

Ban Giám đốc công ty

Ông Bùi Việt Vương	Tổng giám đốc- Bổ nhiệm ngày 09/09/2011
Ông Đoàn Minh Dũng	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thương	Phó tổng giám đốc kiêm GD công ty TNHH Linh Sa Hamico
Ông Lý Trung Chi	Phó tổng giám đốc kiêm GD công ty CPXK Nam Á Hamico

Những hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là sản xuất lắp ráp điều hòa và sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị gia đình: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt. Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Mua bán và đại lý hàng hóa: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú. Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại
- Sản xuất các mặt hàng: Cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại "METAL HANGERS";
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu: Dệt may và may mặc, nguyên liệu máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Mua bán vật liệu xây dựng: Gạch, ngói, xi măng, đá, cát, sỏi;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nylon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

II- KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán thực hiện quyết toán tại Báo cáo tài chính này là bắt đầu từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc năm tài chính đầu tiên được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính đầu tiên.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền theo tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc (nguyên giá).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: các khoản chi phí đồ đất, san nền, đầm ép không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình, được phân bổ dần vào các đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất); Chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính, Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn, bản thân công cụ dụng cụ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm (thời gian phân bổ là 02 năm kể từ ngày phát sinh).

Phương pháp phân bổ: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tổng Công ty được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy ưu đãi đầu tư số 1107/GCNUĐ ngày 23 tháng 9 năm 2003 của UBND tỉnh Hà Nam cấp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng đối với các mặt hàng điều hòa của Tổng Công ty lắp ráp:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%
- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 10%

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2011 Nguyên tệ	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Nguyên tệ	01/01/2011 Đồng
Tiền mặt tại quỹ		4.164.867.915		3.835.392.495
Tiền gửi ngân hàng		765.944.156		3.653.380.065
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		48.165.648	1.520.101.290	1.520.101.290
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		6.427.620	28.217.013	28.217.013
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam		2.387.408	1.020.449.053	1.020.449.053
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nam		2.362.901	2.828.457	2.828.457
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam		19.163.514	468.606.767	468.606.767
- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC		17.824.205		
+ Tiền gửi ngân hàng USD		717.778.508	112.681,11	2.133.278.775
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		2.980.013	41.415,88	784.085.440
- Ngân hàng Đầu tư và Phát		3.676.360	189,09	3.579.852

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐỒNG NAM Á HAMICO**Mẫu số B09 - DN**

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

triển Việt Nam - CN Hà Nam

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nam	5.907.473	285,79	5.410.577
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam	169.823.315	70.790,35	1.340.202.906
- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC	535.391.347		
Cộng	4.930.812.071		7.488.772.560

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Phải thu khác (*)	12.949.114.000	15.449.114.000
+ Công ty CP tập đoàn khoáng sản	7.550.000.000	
+ Công ty TNHH Linh Sa Hamico	2.000.000.000	12.050.000.000
+ Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nam Á Hamico	3.399.114.000	3.399.114.000
+ Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Nam		
Cộng	12.949.114.000	15.449.114.000

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	31.342.935.061	37.136.822.411
Công cụ, dụng cụ	35.540.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.703.489.792	
Thành phẩm	7.285.890.134	6.611.871.887
Hàng hóa	63.162.297	215.564.897
Cộng giá gốc hàng tồn kho	40.431.017.284	43.964.259.195

5. Thuế và các khoản thu Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Thuế GTGT được khấu trừ	2.187.327.179	4.820.266.406
Cộng	2.187.327.179	4.820.266.406

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
-----------	---------------------------	----------------------	---------------------------------------	---------------------------------	-----------

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO**Mẫu số B09 - DN**

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ lý, tỉnh Hà Nam
 Tel: 0351. 3848888 Fax: 0351. 3850869

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

NGUYÊN GIÁ	57.318.697.325	11.729.875.434	19.994.101.458	124.025.782	89.166.699.999
Tại ngày 01/10/2011					
Tăng do mua sắm				13.271.818	13.271.818
Tăng do XDCB hoàn thành					
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2011	57.318.697.325	11.729.875.434	19.994.101.458	137.297.600	89.179.971.817
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2011	5.867.854.228	4.160.012.964	2.630.344.225	39.380.382	12.697.591.797
Khấu hao trong kỳ	504.641.043	519.621.423	269.601.492	5.228.110	1.299.092.068
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2011	6.372.495.271	4.679.634.387	2.899.945.717	44.608.492	13.996.683.865
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2011	51.450.843.097	7.569.862.470	17.363.757.233	84.645.401	76.469.108.202
Tại ngày 31/12/2011	50.946.202.054	7.050.241.047	17.094.155.742	92.689.109	75.183.287.952

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Phản mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/10/2011	15.100.000	15.100.000
Tại ngày 31/12/2011		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/10/2011	8.257.814	8.257.814
Khấu hao trong năm	1.179.688	1.179.688
Tại ngày 31/12/2011	9.437.502	9.437.502
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/10/2011	5.662.498	5.662.498
Tại ngày 31/12/2011		

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Chi phí xây dựng, sửa chữa nhà xưởng của công ty tại Công ty TNHH Linh Sa Hamico	0	766.229.921
Cộng	0	766.229.921

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	Số lượng	Số lượng
Đầu tư vào công ty con	36.840.000.000	19.840.000.000
+ Công ty TNHH Linh Sa Hamico	21.080.000.000	4.080.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Công ty Cổ phần xuất
khẩu Nam Á Hamico

15.760.000.000

1.576.000

15.760.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	3.081.372.435	3.151.336.047
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	0	90.922.746
Chi phí tư vấn niêm yết	0	50.000.000
Cộng	3.081.372.435	3.292.258.793

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Tổng Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Vay ngắn hạn ^(a)	59.165.346.756	46.678.885.024
Nợ dài hạn đến hạn trả ^(b)		1.280.000.000
Cộng	59.165.346.756	47.958.885.024

(a)- Vay ngắn hạn

	31/12/2011 Nguyên tệ	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Nguyên tệ	01/01/2011 Đồng
Ngân hàng HSBC		13.916.056.396		
- Vay ngắn hạn Đồng Việt Nam		2.447.003.017		
- Vay ngắn hạn USD	550.655,53	11.469.053.379		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Hà Nam		34.835.290.360		46.678.885.024
- Vay ngắn hạn Đồng Việt Nam		4.676.080.803		26.309.078.002
- Vay ngắn hạn USD	1.448.012,75	30.159.209.557	1.075.945,86	20.369.807.022
Ngân hàng TMCP Đông Á- Chi nhánh Thái Bình		10.414.000.000		0
- Vay ngắn hạn Đồng Việt Nam	500.000	10.414.000.000		0
- Vay ngắn hạn USD				
Cộng		59.165.346.756		46.678.885.024

(b)- Nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Thái Bình	0	1.280.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả Đồng Việt Nam		1.280.000.000
Cộng	0	1.280.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		969.452.515

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO**Mẫu số B09 - DN**

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ lý, tỉnh Hà Nam
 Tel: 0351. 3848888 Fax: 0351. 3850869

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế tiêu thụ đặc biệt		2.803.640.481
Thuế xuất, nhập khẩu	3.032.743.701	4.230.144.957
Thuế thu nhập doanh nghiệp	336.447.432	1.247.169.071
Cộng	3.369.191.133	9.250.407.024

17. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Châu Sơn - Hà Nam		36.520.000
Lãi vay phải trả	108.001.887	490.137.860
Cộng	108.001.887	526.657.860

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	202.946.056	161.327.869
Các khoản phải trả, phải nộp khác		58.760.533
+ Công ty TNHH Linh Sa Hamico		58.760.533
Cộng	202.946.056	220.088.402

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011	01/06/2011
	Đồng	Đồng	Đồng
Vay dài hạn	13.024.112.225	63.519.112.225	
+ Vay dài hạn Đồng Việt nam		63.519.112.225	
Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Thái Bình	399.112.225	399.112.225	
Trái phiếu phát hành (*)	12.625.000.000	63.120.000.000	
Cộng	13.024.112.225	63.159.112.225	

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	56.880.000.000		56.880.000.000
Tăng vốn trong kỳ (*)	50.495.000.000		50.495.000.000
Lãi trong kỳ trước	17.383.714.330		17.256.311.975
Lập quỹ	(300.000.000)		(300.000.000)
Phân phối lợi nhuận	(5.368.750.000)		(5.368.750.000)
Lãi trong năm nay		2.370.182.794	2.370.182.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư cuối năm nay	119.089.964.330	2.370.182.794	121.460.147.124
---------------------------	------------------------	----------------------	------------------------

(*) Tăng vốn do đánh giá lại tài sản góp vốn khi chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á thành Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico.

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011	01/01/2010
	Đồng	Đồng	
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các đối tượng khác	107.375.000.000	56.880.000.000	
Cộng	107.375.000.000	56.880.000.000	

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vốn góp đầu kỳ	107.375.000.000	56.880.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	107.375.000.000	56.880.000.000

đ - Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.737.500	5.688.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.737.500	5.688.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.737.500	5.688.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.737.500	5.688.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.737.500	5.688.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 Đồng	10.000 Đồng

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 1/1/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 1/1/2010 đến 31/12/2010
	Đồng	Đồng
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.947.669.674	165.206.439.885
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	202.458.067.810	165.034.319.389
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.489.601.864	172.120.496
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		156.100.000
Trong đó:		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	156.100.000
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.947.669.674	165.050.339.885
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	202.458.067.810	164.878.219.389
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.489.601.864	172.120.496

28. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 1/1/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 1/1/2010 đến 31/12/2010
	Đồng	Đồng
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.330.827.378	138.307.075.611
Cộng	185.330.827.378	138.307.075.611

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 1/1/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 1/1/2010 đến 31/12/2010
	Đồng	Đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.713.376.365	37.641.309
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.554.000	3.951.604.512
Lãi bán ngoại tệ	663.667.953	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		381.005.145
Cộng	3.502.598.318	4.370.250.966

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 1/1/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 1/1/2010 đến 31/12/2010
	Đồng	Đồng
- Chi phí lãi vay	7.076.725.012	4.121.500.884
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.814.914.764	3.150.681.789
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		453.536.104
- Lãi do bán ngoại tệ	283.935.674	
- Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu chuyển đổi		100.000.000
- Lãi trái phiếu phát hành phải trả	507.805.556	395.126.019
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	583.558.032	1.115.231.758
	10.266.939.038	9.336.076.554

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 1/1/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 1/1/2010 đến 31/12/2010
--	--

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Đồng	Đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế giai đoạn hiện hành	336.447.432	1.899.802.174
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	336.447.432	1.899.802.174

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 1/1/2011 đến 31/12/2011 Đồng	Từ ngày 1/1/2010 đến 31/12/2010 Đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.244.527.616	82.110.353.207
Chi phí nhân công	13.712.979.401	9.672.991.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.663.767.671	4.227.719.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.233.963.918	5.235.486.768
Chi phí khác bằng tiền	742.143.052	4.333.524.292
Cộng	145.597.381.658	105.580.074.935

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

❖ Thông tin chung về các bên liên quan

▪ Các công ty con

Công ty TNHH Linh Sa Hamico

- o Tên công ty: công ty TNHH Linh Sa Hamico
- o Trụ sở chính: Lô C13-1 đường N6, khu công nghiệp Hòa Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
- o Vốn điều lệ: 25.000.000.000 Đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn)
- o Thành viên góp vốn:
 - Tổng công ty cổ phần xuất khẩu Đông Nam Á Hamico: 84.32%
 - W.H.L International., Inc (Hoa Kỳ): 15.68%

Công ty cổ phần xuất khẩu Nam Á Hamico

- o Tên công ty: Công ty cổ phần xuất khẩu Nam Á Hamico
- o Trụ sở chính: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
- o Vốn điều lệ: 16.000.000.000 Đồng (Mười sáu tỷ đồng chẵn)
- o Tỷ lệ góp vốn:
 - Tổng công ty cổ phần xuất khẩu Đông Nam Á Hamico: 98,5%
 - Ông Lý Trung Chi (GĐ công ty CP Nam Á Hamico): 1%
 - Ông Lưu Tùng Lâm (P.GĐ công ty CP Nam Á Hamico): 0.5%

5. Thông tin so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Số liệu so sánh tại ngày 31/12/2011 trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu chuyển tiếp từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Tổng Công ty Cổ phần xuất khẩu Đông Nam Á Hamico đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh và có phân loại phù hợp với Thông tư số 244/2009-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị Ánh****Đàm Thị Ái Len****Bùi Việt Vương**